

Số: 101 /QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 18 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực công chứng mới ban hành và bị bãi bỏ thuộc phạm vi quản lý
của Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-BTP ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 13 /TTr-STP ngày 11 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Công chứng mới ban hành và bị bãi bỏ thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu, cụ thể:

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành gồm 12 (mười hai) thủ tục hành chính lĩnh vực Công chứng, đã được Bộ trưởng Bộ Tư pháp công bố tại Quyết định số 711/QĐ-BTP ngày 23 tháng 5 năm 2017 (Phụ lục 1).

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ gồm 10 (mười) thủ tục hành chính lĩnh vực Công chứng, tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (Phụ lục 2).

Điều 2. Giao Sở Tư pháp triển khai, hướng dẫn các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện và theo dõi, tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện thủ tục hành chính được nêu tại Quyết định này, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (theo kỳ báo cáo tình hình, kết quả công tác kiểm soát TTHC hằng quý, năm).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Tr.phòng NC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC-05 (TT)



Lâm Thị Sang

Phụ lục 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG MỚI BAN HÀNH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẠC LIÊU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

SỐ TT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	THỜI HẠN GIẢI QUYẾT	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	CÁCH THỨC THỰC HIỆN	PHÍ, LỆ PHÍ (nếu có)	CĂN CỨ PHÁP LÝ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG						
01	Công chứng bản dịch	Thời hạn công chứng không quá 02 (hai) ngày làm việc	Tại tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng	<p><u>Phí:</u> 10.000 đồng/trang với bản dịch thứ nhất. Trường hợp người yêu cầu công chứng cần nhiều bản dịch thì từ bản dịch thứ 2 trở lên thu 5.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ 2; từ trang thứ 3 trở lên thu 3.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. <i>(Thông tư số 257/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật công chứng số 53/2014/QH13; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên



02	Công chứng hợp đồng, giao dịch soạn thảo sẵn	Thời hạn công chứng không quá 02 (hai) ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 (mười) ngày làm việc	Tại tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng	Phí: Theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 4 Thông tư số 257/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật công chứng số 53/2014/QH13; -Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.
03	Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng	Thời hạn công chứng không quá 02 (hai) ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 (mười) ngày làm việc	Tại tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng	Phí: Theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 4 Thông tư số 257/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật công chứng số 53/2014/QH13; -Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công

						chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.
04	Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Thời hạn công chứng không quá 02 (hai) ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 (mười) ngày làm việc	Tại tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng	Phí: Theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 4 Thông tư số 257/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật công chứng số 53/2014/QH13; -Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.
05	Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản	Thời hạn công chứng không quá 02 (hai) ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 (mười) ngày làm việc	Tại tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng	Phí: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 257/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật công chứng số 53/2014/QH13; -Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt

						động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.
06	Công chứng di chúc	Thời hạn công chứng không quá 02 (hai) ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 (mười) ngày làm việc	Tại tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng	Phí: 50.000 đồng (năm mươi ngàn đồng)/trường hợp (Thông tư số 257/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật công chứng số 53/2014/QH13; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.
07	Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản	Thời hạn công chứng không quá 02 (hai) ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 (mười) ngày làm	Tại tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng	Phí: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 257/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật công chứng số 53/2014/QH13; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí

		việc				thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.
08	Công chứng văn bản khai nhận di sản	Thời hạn công chứng không quá 02 (hai) ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 (mười) ngày làm việc	Tại tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng	Phí: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 257/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật công chứng số 53/2014/QH13; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.
09	Công chứng văn bản từ chối nhận di sản	Thời hạn công chứng không quá 02 (hai) ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10	Tại tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng	Phí: 20.000 đồng (hai mươi ngàn đồng)/trường hợp (Thông tư số 257/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật công chứng số 53/2014/QH13; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành

		(mười) ngày làm việc				nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.
10	Công chứng hợp đồng ủy quyền	Thời hạn công chứng không quá 02 (hai) ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 (mười) ngày làm việc	Tại tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng	Phí: 50.000 đồng (năm mươi ngàn đồng)/trường hợp (<i>Thông tư số 257/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>)	- Luật công chứng số 53/2014/QH13; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.
11	Nhận lưu giữ di chúc	Không quy định	Tại tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng	Phí: 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng)/trường hợp (<i>Thông tư số 257/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>)	- Luật công chứng số 53/2014/QH13; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu

						chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.
12	Cấp bản sao văn bản công chứng	Không quy định	Tại tổ chức hành nghề công chứng	Trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng	Phí: 5.000 đồng/trang, từ trang thứ ba (3) trở lên thì mỗi trang thu 3.000 đồng nhưng tối đa không quá 100.000 đồng/bản (<i>Thông tư số 257/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>)	- Luật công chứng số 53/2014/QH13; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên

Tổng số: 12 thủ tục hành chính. /

Phụ lục 2

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG BỊ BÃI BỎ
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẠC LIÊU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

SỐ TT	SỐ HỒ SƠ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	CĂN CỨ PHÁP LÝ
(1)	(2)	(3)	(4)
LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG			
01	T-BLI-224086-TT	Công chứng hợp đồng, giao dịch đã được soạn thảo sẵn	Quyết định số 711/QĐ-BTP ngày 23/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bộ trợ tư pháp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp
02	T-BLI-288035-TT	Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng	(nt)
03	T-BLI-288036-TT	Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	(nt)
04	T-BLI-288037-TT	Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản	(nt)
05	T-BLI-288038-TT	Công chứng di chúc	(nt)
06	T-BLI-288039-TT	Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản	(nt)
07	T-BLI-288040-TT	Công chứng văn bản khai nhận di sản	(nt)
08	T-BLI-288041-TT	Công chứng văn bản từ chối nhận di sản	(nt)
09	T-BLI-288043-TT	Nhận lưu giữ di chúc	(nt)
10	T-BLI-224273-TT	Cấp bản sao văn bản công chứng	(nt)

Tổng số: 10 thủ tục hành chính./